

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Mậu Dũng	Chủ tịch
Ông Ngô Văn Nhiệm	Thành viên
Ông Trần Văn Hay	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thảo	Thành viên
Ông Trần Quang Đạo	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Ngô Văn Nhiệm	Giám đốc
Ông Trần Văn Hay	Phó Giám đốc
Ông Võ Nguyên Hợp	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tray mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Ngô Văn Nhiệm
Giám đốc

Ngày 24 tháng 07 năm 2026

Số: 03/2026/SX-AVI-TC2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/07/2026, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 36 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ: Trong năm 2025, Công ty phát sinh các khoản chi phí liên quan đến tổn thất và chi phí khắc phục thiệt hại, sửa chữa tài sản do ảnh hưởng của bão, lũ xảy ra tại các cửa hàng xăng dầu thuộc Công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Công ty Bảo hiểm PVI Gia Định để xác định số tiền bồi thường chính thức liên quan đến các khoản chi phí khắc phục tổn thất do bão, lũ phát sinh nêu trên. Công ty sẽ ghi nhận khoản bồi thường tổn thất tài sản được chi trả khi có quyết định chính thức từ đơn vị bảo hiểm. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Đoàn Thu Hằng

Phó Tổng giám Đốc

Số giấy CN ĐKHN Kiểm toán 1396-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Ngày 24 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155.950.392.220	110.407.971.208
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.691.162.787	10.117.958.381
1. Tiền	111	5	5.691.162.787	10.117.958.381
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.181.303.547	65.234.472.431
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	102.242.438.520	64.987.692.556
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		462.670.960	298.078.524
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	1.208.775.222	753.000.878
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(741.817.007)	(804.299.527)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		9.235.852	-
III. Hàng tồn kho	140	9	43.145.449.164	28.961.394.217
1. Hàng tồn kho	141		45.922.072.562	28.961.394.217
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.776.623.398)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.932.476.722	6.094.146.179
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	798.105.628	4.900.514.966
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.134.371.094	13.769.987
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	1.179.861.226
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		191.078.730.088	192.459.421.074
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		368.225.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	215	7	368.225.000	-
II. Tài sản cố định	220		123.879.215.271	130.840.433.862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	98.624.070.311	104.723.114.064
- Nguyên giá	222		210.400.148.702	208.933.658.217
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.776.078.391)	(104.210.544.153)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	25.255.144.960	26.117.319.798
- Nguyên giá	228		31.471.368.428	33.226.446.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.216.223.468)	(7.109.126.812)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		8.273.957.893	6.688.857.893
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	8.273.957.893	6.688.857.893
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		9.360.000.000	9.360.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	14	9.360.000.000	9.360.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		49.197.331.924	45.570.129.319
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	48.552.564.789	44.503.726.499
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		644.767.135	1.066.402.820
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		347.029.122.308	302.867.392.282

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		179.160.856.292	152.984.152.365
I. Nợ ngắn hạn	310		156.751.753.662	116.263.362.920
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	107.087.157.900	43.758.344.883
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	9.991.791.344	9.816.800.706
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		182.198.550	184.104.250
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	2.725.178.574	37.156.575.118
5. Phải trả người lao động	315		18.724.977.396	11.360.907.053
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	1.858.563.883	728.766.615
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	8.522.306.848	1.066.952.552
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	5.974.333.916	9.906.242.307
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.685.245.251	2.284.669.436
II. Nợ dài hạn	330		22.409.102.630	36.720.789.445
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	22.409.102.630	36.720.789.445
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	167.868.266.016	149.883.239.917
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.439.740.000	93.439.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.439.740.000	93.439.740.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		48.757.177.585	48.561.563.296
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25.671.348.431	7.881.936.621
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		7.360.298.517	6.577.841.360
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		18.311.049.914	1.304.095.261
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		347.029.122.308	302.867.392.282

Phê duyệt, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Văn Hoài Thân



Nguyễn Thị Hồng Phương





Ngô Văn Nhiệm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	3.412.654.859.513	2.054.248.772.206
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	3.412.654.859.513	2.054.248.772.206
4. Giá vốn hàng bán	11	24	3.269.507.025.202	1.972.955.342.238
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		143.147.834.311	81.293.429.968
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	2.744.245.384	3.927.069.530
7. Chi phí tài chính	23	26	1.224.351.441	1.368.706.098
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.224.351.441	1.368.706.098
8. Chi phí bán hàng	25	27	104.913.318.192	70.328.226.946
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	21.394.930.985	17.243.570.848
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.359.479.077	(3.720.004.394)
11. Thu nhập khác	31	29	5.365.798.395	6.901.009.023
12. Chi phí khác	32	30	1.489.798.613	159.300.000
13. Lợi nhuận khác	40		3.875.999.782	6.741.709.023
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.235.478.859	3.021.704.629
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	3.502.793.260	143.550.227
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	421.635.685	870.806.462
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.311.049.914	2.007.347.940
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.960	215

Phê duyệt, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Văn Hoài Thân

Nguyễn Thị Hồng Phương



Ngô Văn Nhiệm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.235.478.859	3.021.704.629
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.151.260.094	7.332.005.971
- Các khoản dự phòng	03	2.714.140.878	(95.406.550)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	433.948.982	(2.822.255.244)
- Chi phí đi vay	06	1.224.351.441	1.368.706.098
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34.759.180.254	8.804.754.904
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(39.578.381.623)	262.384.026
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.960.678.345)	35.420.247.311
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	44.516.990.582	(28.237.004.179)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	53.571.048	(6.522.157.722)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(1.267.734.800)	(1.368.706.098)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(926.985.131)	(667.792.280)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(925.448.000)	(1.099.346.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.670.513.985	6.592.379.362
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.851.808.673)	(3.391.524.147)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	2.822.255.244
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.851.808.673)	(569.268.903)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.243.595.206)	(3.485.823.758)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.905.700)	(2.129.025.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.245.500.906)	(5.614.849.558)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.426.795.594)	408.260.901
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.117.958.381	4.284.486.018
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.691.162.787	4.692.746.919

Phê duyệt, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Văn Hoài Thân

Nguyễn Thị Hồng Phương



Ngô Văn Nhiệm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B09a - DN***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Vật tư Tổng hợp Phú Yên theo Quyết định số 482/QĐ-ĐTKDV.HĐQT ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Phú Yên. Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên từ ngày 20 tháng 12 năm 2011 và sử dụng tên mới để giao dịch từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 theo Nghị quyết số 03/NQ-LYK ngày 08 tháng 10 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Vật tư tổng hợp Phú Yên.

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4400114094 cấp lần đầu ngày 25/12/2009 và điều chỉnh lần thứ 14 ngày 10/07/2025 do Phòng Quản lý doanh nghiệp Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk cấp.

Vốn điều lệ tại thời điểm 30/06/2026 của Công ty là 93.439.740.000 đồng. Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 62.725.620.000 đồng, tương đương 67,13% vốn điều lệ;
- Ông Đỗ Tiến Cường góp 8.263.560.000 đồng, tương đương với 8,84% vốn điều lệ;
- Bà Lê Thị Liên góp 5.811.850.000 đồng, tương đương 6,22% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác góp 16.638.710.000 đồng tương đương 17,8% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 157 - 159 Hùng Vương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Kon Tum.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 340 người (tại ngày 01/01/2026 là 330 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết ngành nghề kinh doanh là: Mua bán xăng, dầu và các sản phẩm liên quan. Mua bán khí đốt. (chính).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết ngành nghề kinh doanh là: Vận tải hàng hóa (kể cả vận tải chất lỏng).
- Nhập khẩu: xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, thiết bị, phục vụ cho nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật) và ngành xây dựng, nông lâm sản, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sử dụng hoặc đi thuê. Quảng cáo. Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: Đại lý bảo hiểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh được**

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính.

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

4.4. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Mức khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với tài sản cố định vô hình cụ thể.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, không thời hạn và phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Các phần mềm quản lý, phần mềm kế toán được phân bổ trong thời gian từ 3 - 5 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh, cho thuê và quản lý cũng như các chi phí liên quan đến việc nâng cấp, cải tạo hoặc sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định đang thực hiện.

4.10. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Tiền thuê đất, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước tiền thuê.
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể không quá 36 tháng.
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Phải trả cổ tức

Là khoản phải trả cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vốn vào doanh nghiệp. Công ty ghi nhận phải trả cổ tức khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay (chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

4.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.17. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

4.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí đi vay gồm lãi vay được ghi nhận trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4.
- Chi phí tài chính khác.

4.20. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ bán hàng; khấu hao tài sản cố định; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...), chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo quy định tại Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trên một số địa bàn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn và khó khăn. Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập khác theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.22. Quỹ tiền lương

Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong kỳ, Công ty tạm trích quỹ tiền lương với số tiền 43,93 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện xác định quỹ tiền lương thực hiện theo quỹ tiền lương kế hoạch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cuối năm.

4.23. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 34.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***5. TIỀN**

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	5.016.230.663	5.743.169.501
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	674.932.124	4.374.788.880
Cộng	5.691.162.787	10.117.958.381

() Các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng:*

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - CN Phú Yên	111.515.100	4.233.221.084
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - CN Ia Pa Gia Lai	347.015.900	5.005.100
Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng khác	216.401.124	136.562.696
Cộng	674.932.124	4.374.788.880

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Quy Nhơn	10.992.398.830	-	9.075.715.530	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.413.954.591	-	1.726.154.843	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Hoài Nhơn	9.666.623.259	-	6.961.235.559	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sài Gòn	1.144.113.000	-	2.944.113.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trung Hải	2.934.250.000	-	2.592.990.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	67.091.098.840	(741.817.007)	41.687.483.624	(804.299.527)
Cộng	102.242.438.520	(741.817.007)	64.987.692.556	(804.299.527)
Trong đó:				
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (*)	27.275.456.480		8.904.384.624	

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 34.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.208.775.222	-	753.000.878	-
Tạm ứng	666.500.000	-	-	-
Phải thu khác	542.275.222	-	753.000.878	-
Dài hạn	368.225.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	368.225.000	-	-	-
Cộng	1.577.000.222	-	753.000.878	-
Trong đó:				
Các khoản phải thu khác là các bên liên quan (*)	213.236.300		150.966.444	

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 34.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Thời gian quá hạn	30/06/2026			01/01/2026		
		Giá trị gốc nợ	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TiSa Phú Yên	Từ 1 - 2 năm	359.581.710	(179.790.855)	179.790.855	409.581.710	(204.790.855)	204.790.855
Công ty TNHH Thanh Măng	Trên 3 năm	157.145.040	(157.145.040)	-	157.145.040	(157.145.040)	-
DNTN Thương mại Vy Lý	Trên 3 năm	110.710.000	(110.710.000)	-	110.710.000	(110.710.000)	-
Các đối tượng khác		359.121.173	(294.171.112)	64.950.061	396.603.693	(331.653.632)	64.950.061
Cộng		986.557.923	(741.817.007)	244.740.916	1.074.040.443	(804.299.527)	269.740.916

Tại ngày 30/06/2026, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu tồn đọng làm cơ sở trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	1.910.558.313	-	1.887.126.415	-
Hàng hóa	44.011.514.249	(2.776.623.398)	27.074.267.802	-
- Xăng E5 RON92-II	8.658.756.555	-	4.826.248.099	-
- Xăng E10 RON95-III	10.657.232.655	(438.079.033)	156.788.708	-
- Xăng RON95 - III	-	-	6.086.317.208	-
- Dầu DO 0,05S - II	14.695.057.437	(1.642.333.797)	9.432.423.318	-
- Dầu DO 0,001S-V	6.310.246.292	(696.210.568)	3.281.752.874	-
- Dầu mỡ nhờn	3.690.221.310	-	3.290.737.595	-
Cộng	45.922.072.562	(2.776.623.398)	28.961.394.217	-

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	798.105.628	4.900.514.966
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	588.105.628	4.900.514.966
Tiền thuê CHXD, thuê đất	210.000.000	-
b) Dài hạn	48.552.564.789	44.503.726.499
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.313.689.759	5.802.319.144
Tiền thuê CHXD, thuê đất	42.144.430.570	38.040.296.231
Lợi thế vị trí địa lý	94.444.460	661.111.124
Cộng	49.350.670.417	49.404.241.465

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	31.010.203.321	2.216.243.289	33.226.446.610
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1.755.078.182	1.755.078.182
Thanh lý	-	1.755.078.182	1.755.078.182
Tại ngày 30/06/2026	31.010.203.321	461.165.107	31.471.368.428
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	5.435.319.747	1.673.807.065	7.109.126.812
Tăng trong kỳ	319.738.614	108.487.242	428.225.856
Khấu hao trong kỳ	319.738.614	108.487.242	428.225.856
Giảm trong kỳ	-	1.321.129.200	1.321.129.200
Thanh lý	-	1.321.129.200	1.321.129.200
Tại ngày 30/06/2026	5.755.058.361	461.165.107	6.216.223.468
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	25.574.883.574	542.436.224	26.117.319.798
Tại ngày 30/06/2026	25.255.144.960	-	25.255.144.960

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 461.165.107 VND (tại ngày 01/01/2026 là 461.165.107 VND).

Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất có thời hạn để thế chấp, đảm bảo thanh toán cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 là 7.170.033.000 đồng).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	154.364.589.422	35.805.187.639	16.152.785.247	2.611.095.909	208.933.658.217
Tăng trong kỳ	1.226.387.903	397.602.582	-	-	1.623.990.485
Đầu tư, mua sắm	-	397.602.582	-	-	397.602.582
Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.226.387.903	-	-	-	1.226.387.903
Giảm trong kỳ	157.500.000	-	-	-	157.500.000
Thanh lý, nhượng bán	157.500.000	-	-	-	157.500.000
Tại ngày 30/06/2026	155.433.477.325	36.202.790.221	16.152.785.247	2.611.095.909	210.400.148.702
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	66.118.315.495	23.524.804.253	13.089.124.797	1.478.299.608	104.210.544.153
Tăng trong kỳ	5.110.282.854	1.753.171.068	475.159.854	384.420.462	7.723.034.238
Khấu hao trong kỳ	5.110.282.854	1.753.171.068	475.159.854	384.420.462	7.723.034.238
Giảm trong kỳ	157.500.000	-	-	-	157.500.000
Thanh lý, nhượng bán	157.500.000	-	-	-	157.500.000
Tại ngày 30/06/2026	71.071.098.349	25.277.975.321	13.564.284.651	1.862.720.070	111.776.078.391
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	88.246.273.927	12.280.383.386	3.063.660.450	1.132.796.301	104.723.114.064
Tại ngày 30/06/2026	84.362.378.976	10.924.814.900	2.588.500.596	748.375.839	98.624.070.311

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao đang còn sử dụng tại 30/06/2026 là 56.177.082.330 đồng (tại 01/01/2026 là 56.795.747.437 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình để thế chấp, đảm bảo thanh toán cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 là 4.982.761.623 đồng), Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 là 5.492.935.582 đồng), Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên (giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 là 1.024.922.493 đồng) và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 là 6.249.921.772 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án CHXD Hòa Vinh 5	3.039.317.194	3.039.317.194	3.039.317.194	3.039.317.194
Nâng cấp hệ thống pha chế xăng E10	3.541.881.509	3.541.881.509	2.206.881.509	2.206.881.509
Dự án CHXD Suối Mây	1.442.659.190	1.442.659.190	1.442.659.190	1.442.659.190
Dự án khác	250.100.000	250.100.000	-	-
Cộng	8.273.957.893	8.273.957.893	6.688.857.893	6.688.857.893

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên với giá trị đầu tư 9.360.000.000 đồng (tương ứng 93.600 cổ phiếu), tương đương 39% vốn điều lệ của Công ty này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên chưa có báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2026 đã được soát xét. Căn cứ trên Báo cáo tài chính tự lập của Công ty này (báo cáo có lãi từ hoạt động kinh doanh) cũng như Công ty đều nhận được cổ tức hàng năm, Ban Giám đốc Công ty đánh giá không phát sinh bất kỳ các tổn thất nào liên quan đến khoản đầu tư này và theo đó, không có khoản dự phòng nào cần thiết phải trích lập tại ngày 30/06/2026.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	97.899.882.094	30.653.673.027
Phải trả các đối tượng khác	9.187.275.806	13.104.671.856
Cộng	107.087.157.900	43.758.344.883
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (*)	104.151.600.067	32.794.157.892

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 34.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Thái Anh	937.278.750	717.919.050
Doanh nghiệp Tư nhân Nguyễn Giáp	998.208.700	793.248.800
Công ty TNHH MTV Thương mại Hòa Trang	686.886.000	710.052.000
Doanh nghiệp Tư nhân Anh Nhật	424.550.900	549.754.500
Phải trả các đối tượng khác	6.944.866.994	7.045.826.356
Cộng	9.991.791.344	9.816.800.706

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí nhãn hiệu phải trả PetroVietnam	222.132.000	50.000.000
Chi phí ăn ca, phụ cấp cho người lao động	490.831.800	-
Chi phí khác	1.145.600.083	678.766.615
Cộng	1.858.563.883	728.766.615

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý (*)	6.953.460.183	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghiệp T.Q.L	413.002.652	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.155.844.013	1.066.952.552
Cộng	8.522.306.848	1.066.952.552

(*) Là giá trị hàng hóa thừa phát sinh khi kiểm kê, Công ty đang thực hiện rà soát, lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý hàng hóa thừa nêu trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	4.755.284.879	3.263.412.720	7.999.589.256	19.108.343
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(733.837.983)	3.502.793.260	926.985.131	1.841.970.146
Thuế thu nhập cá nhân	98.206.085	198.975.445	241.749.752	55.431.778
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(446.023.243)	1.619.206.944	364.515.394	808.668.307
Thuế bảo vệ môi trường	32.303.084.154	91.637.273.099	123.940.357.253	-
Các loại thuế khác	-	1.996.615	1.996.615	-
Cộng	35.976.713.892	100.223.658.083	133.475.193.401	2.725.178.574
Trong đó:				
- Các khoản phải thu	1.179.861.226			-
- Các khoản phải nộp	37.156.575.118			2.725.178.574

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30/06/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND
a. Nợ dài hạn đến hạn trả	5.974.333.916	14.311.686.815	18.243.595.206	9.906.242.307
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên (1)	1.124.400.000	562.200.000	582.740.000	1.144.940.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Yên (2)	454.800.000	227.400.000	227.400.000	454.800.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phú Yên (3)	2.240.097.128	8.063.378.297	11.269.044.964	5.445.763.795
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - CN Phú Yên	-	-	48.523.200	48.523.200
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (4)	2.155.036.788	5.458.708.518	6.115.887.042	2.812.215.312
b. Vay dài hạn	22.409.102.630	-	14.311.686.815	36.720.789.445
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên (1)	1.335.279.548	-	562.200.000	1.897.479.548
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Yên (2)	2.162.300.000	-	227.400.000	2.389.700.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phú Yên (3)	5.622.129.560	-	8.063.378.297	13.685.507.857
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (4)	13.289.393.522	-	5.458.708.518	18.748.102.040
Cộng	22.409.102.630	-	14.311.686.815	46.627.031.752

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lịch trả nợ		
Trong năm đầu tiên	5.974.333.916	9.906.243.107
Từ năm thứ hai đến năm năm	16.086.881.661	27.170.168.641
Sau năm năm	6.322.220.969	9.550.620.004
Cộng	28.383.436.546	46.627.031.752

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***Thuyết minh chi tiết các khoản vay:**

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD ngày 31/01/2022 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 04/2022/650320/HĐTD-PL01 ngày 04/5/2022, mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 51+035 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ea Chà Rang).
 - Hợp đồng tín dụng số 05/2022/650320/HĐTD ngày 30/05/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh tại Km 47+560 Quốc lộ 19C (P), xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 3 năm đầu tiên là 7,7%/năm sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định theo lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,5%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 47+560 (phải tuyến) Quốc lộ 19c, xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Nam Xuân Lãnh).
 - Hợp đồng tín dụng số 06/2022/650320/HĐTD ngày 15/12/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán chi phí mua xe bồn thể tích bồn 22m3 nhãn hiệu Hyundai, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,2%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 3%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là xe bồn thể tích 22m3 nhãn hiệu Hyundai.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2023/650320/HĐTD ngày 05/10/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán đợt 1 chi phí thuê quyền sử dụng đất và cửa hàng xăng dầu Đông Trang, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,9%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,6%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 (phải tuyến) ĐT 650, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 31, xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2024/650320/HĐTD ngày 25/7/2024, khoản vay được sử dụng để Thanh toán chi phí thuê Cửa hàng xăng dầu An Phú tại Quốc lộ 1A, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất cho vay trong hạn cố định trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,5%/năm, sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo mức lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của BIDV Phú Yên + biên độ 2,8%/năm, ngày điều chỉnh lãi suất: ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 2+350 (phải tuyến) ĐT 650, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk (Cửa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

hàng xăng dầu An Nghiệp) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 31, xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu An Ninh Tây).

- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Yên theo hợp đồng cho vay số 5412.22.850.3850.468.TD ngày 11/03/2022, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền nhận chuyển nhượng Cửa hàng xăng dầu từ Công ty TNHH Hà Mai Phú Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với lô đất số CI 100789 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Yên cấp ngày 28/12/2017 cho Công ty TNHH Hà Mai, thời hạn vay 120 tháng với lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 8,7%/năm, sau đó được xác định bằng lãi suất tham chiếu VND thời hạn khoản vay trên 12 tháng đối với Khách hàng lớn (CIB) do MB công bố /thông báo có hiệu lực tại ngày điều chỉnh lãi suất + biên độ 2,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Sơn Hòa tại địa chỉ khu phố Trung Hòa, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk.
- (3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100276 ngày 19/01/2021, khoản vay được sử dụng để Đầu tư xây dựng mới Cửa hàng xăng dầu Đông La Hai, thời hạn vay 132 tháng, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km39+850 ĐT 650, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202100954 ngày 20/04/2021, khoản vay được sử dụng đầu tư sửa chữa phần còn lại đường vào kho Xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 120 tháng, với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ đường Nguyễn Tất Thành, phường Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Bình Kiến) và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 88+240 Quốc lộ 29, xã Sông Hình, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Sông Hình).
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202101648 ngày 12/07/2021, khoản vay được sử dụng để sửa chữa, bảo dưỡng 04 phao neo đậu tàu tại Cảng Vũng Rô, thời hạn vay 60 tháng, với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 13 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km39+850 ĐT 650, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Sơn Nguyên).
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202201054 ngày 23/05/2022, khoản vay được sử dụng để trả tiền mua xe ô tô 7 chỗ, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 2,9%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202300944 ngày 19/05/2023, khoản vay được sử dụng để thanh toán tiền thi công nâng cấp cần xuất RON95 cơ thành cần xuất điện tử tại Kho xăng dầu Vũng Rô, thời hạn vay 48 tháng với lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietcombank, Vietinbank) + biên độ 3,3%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MÃ SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).

- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202302010 ngày 26/9/2023, khoản vay được sử dụng bù đắp tài chính - Chuyển trả lại phần vốn công ty đã sử dụng để đầu tư mua CHXD Ngân Sơn, thời hạn vay 144 tháng với lãi suất cho vay trong hạn là 7,7%/năm cố định từ ngày giải ngân đến hết ngày 31/12/2023. Sau ngày 31/12/2023, lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Phú Yên + biên độ 2,7%/năm, 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202400330 ngày 07/02/2024, khoản vay được sử dụng Thanh toán tiền thi công xây dựng Cửa hàng xăng dầu Krông Pa, thời hạn vay 144 tháng với lãi suất cho vay trong hạn là 7,5%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, Agribank - Chi nhánh Phú Yên áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank - Chi nhánh Phú Yên + biên độ 3%/năm; 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm. Đồng thời trong mọi trường hợp, lãi suất cho vay không thấp hơn mức lãi suất tối thiểu quy định của Agribank Phú Yên tại mỗi thời điểm điều chỉnh lãi suất; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202401157 ngày 03/7/2024, khoản vay được sử dụng bù đắp tài chính - Chuyển trả lại phần vốn khách hàng đã sử dụng để mua 01 xe ô tô 5 chỗ nhãn hiệu TOYOTA mới 100% (biển số 78A-195.79), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 6%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên + biên độ 3,0%/năm; 3 tháng điều chỉnh 1 lần vào ngày 1/1, 1/4, 1/7 và 1/10 hàng năm; trong mọi trường hợp, lãi suất cho vay áp dụng không thấp hơn lãi suất tối thiểu của Agribank Chi nhánh tỉnh Phú Yên quy định tại mỗi thời điểm điều chỉnh lãi suất; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202501908 ngày 27/10/2025, khoản vay được sử dụng thanh toán chi phí đầu tư thuê Cửa hàng xăng dầu Đông Phương tại Tỉnh lộ 8, thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'Gar, tỉnh Đắk Lắk (nay là 01 Hùng Vương, xã Quảng Phú, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 6,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 2,5%/năm; nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ Km 22+500 (trái tuyến) Quốc lộ 25, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Hòa Định Tây) và Tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ĐH 21, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk (Cửa hàng xăng dầu Ân Niên).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502455 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư thuê Cửa hàng xăng dầu Đức Bình Tây (nay là Cửa hàng xăng dầu Đức Bình) tại KM 116+800 (phải tuyến) Quốc lộ 19C, xã Đức Bình, tỉnh Đắk Lắk, thời hạn vay 60

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502452 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư thuê Cửa hàng xăng dầu Trang Hải (nay là Cửa hàng xăng dầu Krông Pắc) tại Tổ dân phố 11, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk (nay là Tổ dân phố 11, xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502458 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư cải tạo, sửa chữa Cửa hàng xăng dầu 224 tại 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là 224 Nguyễn Tất Thành, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).
- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502454 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư thuê Cửa hàng xăng dầu Tháng Mười (nay là Cửa hàng xăng dầu Tân Hưng) tại KM 133+700 (phải tuyến) Quốc lộ 26, xã Ea KNuec, tỉnh Đắk Lắk, thời hạn vay 60 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

- Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502456 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC kho xăng dầu Vũng Rô tại Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502462 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư nâng cấp, sửa chữa Cửa hàng xăng dầu Quảng Phú tại 01 Hùng Vương, xã Quảng Phú, tỉnh Đắk Lắk, thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).
 - Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-202502465 ngày 30/12/2025, khoản vay được sử dụng bù đắp chi phí đầu tư cải tạo, sửa chữa Cửa hàng xăng dầu Hòa Vinh 1 tại Km 1343+100 Quốc lộ 1A, phường Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là Km 1343+100 Quốc lộ 1A, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk), thời hạn vay 36 tháng với lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn là 7,2%/năm cố định 12 tháng đầu tiên. Sau thời gian cố định, lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau toàn bộ) của 4 ngân hàng (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) + biên độ 3%/năm; nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay theo quy định của Agribank CN Phú Yên tại thời điểm cho vay hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất, được điều chỉnh 03 tháng/ 1 lần vào ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm; Lãi suất nợ quá hạn: 150%/lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Đường Hùng Vương, phường 5, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là đường Hùng Vương, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk).
- (4) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/032022/HDTD/PVOILPHUYEN ngày 06/04/2022 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung ngày 15/8/2023 và ngày 30/6/2025, mục đích vay để tài trợ cho dự án mở rộng Kho chứa xăng dầu ở Vũng Rô, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn áp dụng theo công thức: Lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 2%/năm, lãi suất này được điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay, lãi suất tham chiếu là bình quân các lãi suất tiền gửi tiết kiệm thường dành cho cá nhân bằng VNĐ kỳ hạn 12 tháng do các Ngân hàng tham chiếu công bố trên trang điện tử chính thức gồm Vietcombank, Vietinbank, Agribank, BIDV. Khoản vay được đảm bảo bằng công trình xây dựng có tên Kho Xăng dầu Vũng Rô theo giấy chứng nhận QSD đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BR 800106, sổ vào sổ cấp GCN số CT02389 và toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a – DN**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	93.439.740.000	46.836.010.544	17.720.097.166	157.995.847.710
Lãi trong năm	-	-	1.304.095.261	1.304.095.261
Phân phối lợi nhuận năm 2024	-	1.725.552.752	(11.142.255.806)	(9.416.703.054)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.725.552.752	(1.725.552.752)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.875.921.254)	(2.875.921.254)
- Trả cổ tức	-	-	(6.540.781.800)	(6.540.781.800)
Tại ngày 01/01/2026	93.439.740.000	48.561.563.296	7.881.936.621	149.883.239.917
Lãi trong kỳ	-	-	18.311.049.914	18.311.049.914
Phân phối lợi nhuận năm 2025 (*)	-	195.614.289	(521.638.104)	(326.023.815)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	195.614.289	(195.614.289)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(326.023.815)	(326.023.815)
Tại ngày 30/06/2026	93.439.740.000	48.757.177.585	25.671.348.431	167.868.266.016

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/06/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	62.725.620.000	67,13	62.725.620.000	67,13
Ông Đỗ Tiến Cường	8.263.560.000	8,84	8.263.560.000	8,84
Bà Lê Thị Liên	5.811.850.000	6,22	5.811.850.000	6,22
Cổ đông khác	16.638.710.000	17,81	16.638.710.000	17,81
Cộng	93.439.740.000	100	93.439.740.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B09a - DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính**Cổ phiếu:**

	30/06/2026	01/01/2026
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.343.974	9.343.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.343.974	9.343.974
- Cổ phiếu phổ thông	9.343.974	9.343.974
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.343.974	9.343.974
- Cổ phiếu phổ thông	9.343.974	9.343.974
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu):	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
1. Hàng hóa nhận giữ hộ (Đvt: Lít 15)	7.028.293	4.972.197
- Dầu DO 0.05%S	1.009.389	2.128.955
- Dầu DO 0,001S-V	156.108	1.246.612
- Xăng RON 95	-	350.304
- Xăng E5 RON 92-II	1.285	29.515
- Xăng E10 RON95-III	-	49.568
- Hàng hóa pha chế E10	2.900.318	-
- Hàng hóa pha chế E5	2.885.907	-
- Xăng nền RON91	-	1.136.441
- Etanol (E100)	75.286	30.802

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.412.654.859.513	2.054.248.772.206
Doanh thu bán hàng hoá	3.385.784.307.226	2.030.554.059.873
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.870.552.287	23.694.712.333
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.412.654.859.513	2.054.248.772.206
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (*)		
Doanh thu bán hàng hoá	121.900.753.876	11.081.338.105
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.043.955.231	6.597.609.380

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 34.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hoá	3.269.507.025.202	1.972.955.342.238
Cộng	3.269.507.025.202	1.972.955.342.238

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.615.745	14.255.244
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.808.000.000
Lãi thanh toán trước hạn Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.730.629.639	1.104.814.286
Cộng	2.744.245.384	3.927.069.530

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	1.224.351.441	1.368.706.098
Cộng	1.224.351.441	1.368.706.098

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí bán hàng	104.913.318.192	70.328.226.946
Chi phí nhân viên	44.743.941.408	26.659.175.470
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	4.401.024.162	2.329.410.866
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.205.733.708	6.232.995.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.076.284.373	31.648.437.832
Chi phí bằng tiền khác	3.486.334.541	3.458.206.909
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.394.930.985	17.243.570.848
Chi phí nhân viên	11.341.733.011	7.508.746.287
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	983.150.404	297.842.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	945.526.386	1.099.010.102
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(62.482.520)	(95.406.550)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.910.300.231	3.495.751.326
Chi phí bằng tiền khác	4.276.703.473	4.937.626.955

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	5.384.174.566	2.627.253.594
Chi phí nhân viên	56.085.674.419	34.167.921.757
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.151.260.094	7.332.005.971
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(62.482.520)	(95.406.550)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.986.584.604	35.144.189.158
Chi phí bằng tiền khác	7.763.038.014	8.395.833.864
Cộng	126.308.249.177	87.571.797.794

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B09a - DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính**29. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Xử lý kết quả kiểm kê	4.490.688.952	6.223.398.715
Các khoản khác	875.109.443	677.610.308
Cộng	5.365.798.395	6.901.009.023

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	120.000.000	120.000.000
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	433.948.982	-
Chi phí khác	935.849.631	39.300.000
Cộng	1.489.798.613	159.300.000

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.235.478.859	3.021.704.629
LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	138.839.046	259.549.856
LNTT được tính thuế TNDN với thuế suất 5%	3.571.127.320	1.523.772.764
LNTT được tính thuế TNDN với thuế suất 17%	790.325.987	396.244.642
LNTT tính thuế TNDN với thuế suất 20%	17.735.186.506	842.137.367
Các khoản điều chỉnh tăng	322.399.296	190.429.296
Các khoản điều chỉnh giảm	2.108.178.423	7.162.032.310
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	15.949.407.379	(6.129.465.647)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế suất ưu đãi đặc biệt khó khăn	5%	5%
Thuế suất ưu đãi khó khăn	17%	17%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.502.793.260	143.550.227

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả (%)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	421.635.685	870.806.462
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	421.635.685	870.806.462

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	18.311.049.914	2.007.347.940
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.311.049.914	2.007.347.940
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	9.343.974	9.343.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.960	215

34. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN*Các bên liên quan của Công ty:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Chủ sở hữu Công ty mẹ
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến dầu khí Phú Mỹ	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Công ty có cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	27.275.456.480	8.904.384.624
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.413.954.591	1.726.154.843
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.590.705.562	543.180.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.961.592.882	2.276.711.196
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	829.509.129	259.062.231
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	4.632.329.460	2.368.198.477
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	1.324.284.019	407.183.285
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.037.843.316	417.680.454
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.986.819.614	407.770.684
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	437.634.268	190.670.695
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	336.811.400	36.687.253
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	152.056.127	72.200.621
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Thọ	674.071	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	213.347.048	22.803.646
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	2.182.113
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	48.295.706	23.102.213
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	181.031.214	3.611.925
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	63.379.800	95.793.078
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	65.188.273	51.391.910
	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	104.151.600.067	32.794.157.892
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	97.899.882.094	30.653.673.027
Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL	1.087.441.157	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	29.143.520	8.482.310
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	780.407.587	298.791.655
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.354.725.709	1.833.210.900
	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	213.236.300	150.966.444
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	213.236.300	150.966.444
Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.343.360	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	10.343.360	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***Giao dịch với các bên liên quan:**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Mua hàng hóa	3.272.684.665.214	1.931.941.243.486
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.224.581.278.760	1.922.134.057.851
Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL	3.908.105.905	2.886.840.199
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	828.240.741	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	34.864.329.080	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	2.261.574.074	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	5.753.703.704	6.786.363.636
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	487.432.950	133.981.800
	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Dịch vụ khác	25.617.593.228	18.603.295.944
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	23.504.884.923	17.050.243.184
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.671.016.972	1.055.704.937
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	74.179.167	58.380.672
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	80.297.222	124.986.955
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	16.495.371	23.065.194
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	129.527.884	56.568.730
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	19.605.314	1.411.772
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	44.492.179	76.886.863
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	4.174.205	555.136
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hưng Yên	671.944	885.137
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	12.917.353	11.430.818
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	3.349.305	2.633.727
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	48.611	4.376.110
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	5.932.778	-
Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL	-	1.808.400
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	50.000.000	134.358.309

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Bán hàng hóa	121.900.753.876	11.081.338.105
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	34.864.329.080	2.330.454.546
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	33.372.294.815	6.277.790.909
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	10.582.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	2.305.092.593	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	17.837.259.259	-
Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	1.136.500.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	72.074.074	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hưng Yên	7.878.500.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	3.963.666.667	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	6.351.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	1.693.200.000
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	569.849
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	3.312.815.253	576.638.200
Công ty Cổ phần Dầu Nờn PVOIL	-	18.337.968
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	225.222.135	184.346.633
	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	9.043.955.231	6.597.609.380
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.878.689.248	1.963.611.345
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.088.455.690	1.239.080.880
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.777.066.999	1.651.823.442
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	990.584.790	1.036.508.195
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	948.207.035	454.128.495
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	18.941.977	12.981.158
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	14.431.285
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	-	6.034.170
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	50.413.345	83.798.130
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	244.920	13.147.390
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	4.569.710	662.825
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hưng Yên	3.672.330	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	4.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	228.930.339	23.650.818
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	3.903.025	32.135.485
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Thọ	624.140	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	76.820	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	45.574.863	65.615.762

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	
	VND	VND	
Lãi thanh toán trước hạn	2.730.629.639	1.104.814.286	
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.730.629.639	1.104.814.286	
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	2.808.000.000	
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	-	2.808.000.000	
Thu nhập khác	796.128.999	601.861.590	
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	764.128.999	569.861.590	
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên	32.000.000	32.000.000	
Tiền lương, thù lao của người quản lý Công ty	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	
	VND	VND	
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Chức vụ	1.107.761.485	770.040.000
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Chủ tịch	39.000.000	39.000.000
Bà Đoàn Thị Thảo	Thành viên	27.000.000	27.000.000
Ông Trần Quang Đạo	Thành viên	27.000.000	27.000.000
Ông Ngô Văn Nhiệm	Thành viên, Giám đốc	400.484.503	258.360.000
Ông Trần Văn Hay	Thành viên, Phó giám đốc	307.138.491	222.840.000
Ông Võ Nguyên Hợp	Phó giám đốc	307.138.491	195.840.000
Ban kiểm soát	Chức vụ	306.091.852	224.257.649
Bà Nguyễn Thị Diễm Vân	Trưởng Ban kiểm soát	27.000.000	27.000.000
Bà Võ Thị Kim Hoa	Thành viên	174.861.818	121.305.010
Bà Lại Thị Thu Hoài	Thành viên	104.230.034	75.952.638
Kế toán trưởng	Chức vụ	242.398.515	149.760.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Kế toán trưởng	242.398.515	149.760.000

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 23 và 24 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

36. THÔNG TIN KHÁC

Tháng 11 năm 2025, Công ty đã phát sinh các khoản chi phí liên quan đến tổn thất và chi phí khắc phục thiệt hại, sửa chữa tài sản do ảnh hưởng của bão, lũ tại các cửa hàng xăng dầu thuộc Công ty. Công ty đã ký Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm cháy nổ bắt buộc) số C0164/CHBB/29/06/24 ngày 19/12/2024 bảo hiểm mọi rủi ro công trình dân dụng hoàn thành các cửa hàng xăng dầu và văn phòng Công ty trong năm 2025 và Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm công cộng số C0165/TNCC/29/06/24 ngày 25/12/2025. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Công ty Bảo hiểm PVI Gia Định để xác định số tiền bồi thường chính thức liên quan đến các khoản chi phí khắc phục tổn thất do bão, lũ nêu trên. Công ty sẽ ghi nhận khoản bồi thường tổn thất tài sản được được chi trả khi có quyết định chính thức từ đơn vị bảo hiểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Ngày 16/06/2026, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã ban hành Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ, thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2026. Ngày 16/06/2026, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 15/2026/NQ-HĐQT về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số lượng dự kiến phát hành là 4.683.000 cổ phần, thời gian thực hiện dự kiến trong quý II – quý III năm 2026. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang thực hiện các thủ tục tăng vốn theo quy định của Nhà nước theo phương án nêu trên.

37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, ngoài sự kiện Công ty đang tiếp tục thực hiện các thủ tục tăng vốn điều lệ theo quy định hiện hành của Nhà nước nêu trên, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2026 làm ảnh hưởng tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026 đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ này theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, chi tiết như sau:

Báo cáo tình hình tài chính:

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2025	01/01/2026	Chênh lệch
		VND	(Trình bày lại) VND	VND
1. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	184.104.250	184.104.250
2. Phải trả ngắn hạn khác	320	1.251.056.802	1.066.952.552	(184.104.250)

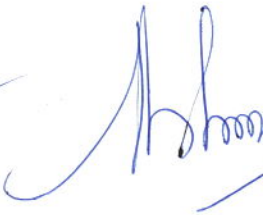
Phê duyệt, ngày 24 tháng 07 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Văn Hoài Thân


Nguyễn Thị Hồng Phương


Ngô Văn Nhiệm



